

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 61/2025/DS-PT

Ngày: 16 - 7 - 2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Nguyên

Ông Lê Văn Duy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý Nga là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 459/2024/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Gia Lai), bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2025/QĐ-PT ngày 01 tháng 07 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh ngày: 08/06/1972; quê quán: H, H, Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân số: 052172035833; cư trú tại: Thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định, nay là Thôn K, phường H, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L1, sinh ngày: 01/01/1970; quê quán: H, H, Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân số: 052070017011.

Và bà Trần Thị C, sinh ngày: 01/01/1972; quê quán: H, H, Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân số: 052172026153.

Đồng cư trú tại: Thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định, nay là Thôn K, phường H, tỉnh Gia Lai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Ánh K, sinh năm 1997; cư trú tại: Thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định, nay là Thôn K, phường H, tỉnh Gia Lai.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị C; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ánh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Năm 2011, vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 bà Trần Thị C có viết đơn sang nhượng cho bà L một thửa đất với chiều ngang theo mặt đường là 6m, chiều sâu là 20m với số tiền sang nhượng là 65.000.000đồng. Hai bên có viết giấy tay sang nhượng và bà L đã giao đủ số tiền 65.000.000đồng. Trong đó, ông L1 nhận 58.000.000đồng, bà C nhận 7.000.000đồng. Bà L đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông L1 bà C phải thực hiện hợp đồng như giấy viết tay đã viết nhưng vợ chồng ông L1 bà C vẫn không thực hiện việc giao đất cho bà. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông L1 bà C phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy viết tay ngày 11/11/2011 âm lịch.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L1 bà Trần Thị C trình bày:

- Ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Vào ngày 11/11/2011 âm lịch ông có thỏa thuận bán cho bà L một lô đất với giá 65.000.000đồng với nội dung như trong “Đơn xin sang nhượng đất” viết ngày 11/11/2011 âm lịch. Ông có ghi nhận của bà L 52.000.000đồng và 6.000.000đồng nhưng thực tế ông chỉ nhận của bà L 30.000.000đồng và 6.000.000đồng. Nay bà L yêu cầu vợ chồng ông phải thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông không đồng ý vì quyền sử dụng thửa đất số 21, tờ bản đồ số 24 là tài sản chung của vợ chồng ông. Khi ông lập giấy sang nhượng đất này chỉ có mình ông viết và ký, bà C hoàn toàn không biết và cũng không đồng ý việc mua bán giữa ông với bà L. Nay ông chỉ chấp nhận trả lại cho bà L số tiền 36.000.000đồng mà ông đã nhận, thực tế là ông nhận tiền mượn để đi biển. Ông không đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận trong đơn xin sang nhượng đất viết tay ngày 11/11/2011 âm lịch.

- Bà Trần Thị C trình bày: Việc mua bán đất giữa bà L với ông L1 như thế nào bà hoàn toàn không biết. Chữ viết, chữ ký trong giấy “Đơn xin sang nhượng đất” viết ngày 11/11/2011 âm lịch không phải là của bà viết và ký tên, ngoài ra bà cũng chưa bao giờ nhận 7.000.000đồng từ bà L. Nay bà L yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ánh K trình bày:

Vào ngày 11/11/2011 âm lịch giữa ông Nguyễn Văn L1 (cha chị K) và bà Nguyễn Thị L có viết “Đơn xin sang nhượng đất” với nội dung sang nhượng một phần thửa đất số 21, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại thôn K, xã H hay không và như thế

nào chị không biết vì lúc đó chị còn nhỏ. Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L1 bà C phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo “Đơn xin xang nhượng đất” viết tay ngày 11/11/2011 chị không đồng ý vì quyền sử dụng thửa đất số 21, tờ bản đồ số 24 là tài sản chung của hộ gia đình, ông L1 tự ý viết giấy sang nhượng một phần thửa đất cho bà L thì ông L1 phải tự xử lý vấn đề này với bà L và chị yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 459/2024/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Gia Lai), Quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ .

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị C với bà Nguyễn Thị L vô hiệu (Giấy xang nhượng đất viết ngày 11/11/2011 là vô hiệu).

2. Về hậu quả của Hợp đồng vô hiệu: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 bà Trần Thị C phải liên đới trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với hợp đồng sang nhượng đất ngày 11/11/2011 cho bà Nguyễn Thị L với số tiền 409.600.000 đồng (bốn trăm lẻ chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày 20 tháng 12 năm 2024, ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị C là bị đơn; chị Nguyễn Thị Ánh K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 459/2024/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Gia Lai) yêu cầu Tòa phúc thẩm xét xử lại vụ án. Ngày 08 tháng 7 năm 2025 ông L1 bà C có đơn kháng cáo bổ sung đồng ý trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà L là 65.000.000 đồng và tính lãi theo lãi xuất của ngân hàng từ ngày ký kết hợp đồng chuyển nhượng đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L1, bà C và chị K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị C và chị Nguyễn Thị Ánh K thấy rằng:

[1.1] Vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 (âm lịch) giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 bà Trần Thị C (tên thường gọi là Trần Thị V) với bà Nguyễn Thị L có ký kết “Đơn xin xang nhượng đất” đối với một phần diện tích đất trong thửa đất số đất 21, tờ bản đồ số 24 đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00629, ngày 10/8/2008 cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị C. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà C không thừa nhận chữ ký trong “Đơn xin xang nhượng đất” ngày 11 tháng 11 năm 2011 (âm lịch) là của bà nên Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định chữ ký của bà C. Căn cứ kết quả giám định tại kết luận số 73/KL-KTHS ngày 03/4/2024 của V1 Bộ C1 thì đủ cơ sở xác định chữ ký trong “Đơn xin xang nhượng đất” ngày 11 tháng 11 năm 2011 (âm lịch) là của bà Trần Thị C.

[1.2] Xét “Đơn xin xang nhượng đất” (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) ngày 11 tháng 11 năm 2011 (âm lịch) giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 bà Trần Thị C với bà Nguyễn Thị L, thấy rằng: Về hình thức của hợp đồng thể hiện bằng giấy viết tay, không được công chứng, chứng thực nên không đảm bảo về hình thức của hợp đồng theo quy định Điều 689 BLDS 2005, Điều 502 BLDS năm 2015, khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì *“Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực”*. Hai bên khai thống nhất giá chuyển nhượng là 65.000.000đồng. Bà L đã giao cho ông L1 số tiền 58.000.000đồng (trong đó 6.000.000đồng tiền ông L1 mượn). Như vậy, bà L đã thực hiện được hơn 2/3 nghĩa vụ trong giao dịch nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo “Đơn xin xang nhượng đất” viết tay ngày 11/11/2011 của vợ chồng ông L1 bà C với bà L không vô hiệu về hình thức do vi phạm quy định về công chứng, chứng thực.

[1.3] Theo “Đơn xin xang nhượng đất” thì phần đất chuyển nhượng có chiều ngang 06m, chiều dài là 20m. Tuy nhiên, qua biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/6/2023 và bản vẽ sơ đồ thửa đất tranh chấp ngày 31/10/2027 thì phần đất tranh chấp chuyển nhượng có diện tích là 128,4m² (chiều ngang 6,0m x chiều dài 21,4m). Trong phần diện tích này có 72m² là nằm trong thửa đất số 21, tờ bản đồ số 24 đã được UBND huyện H cấp quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L1 bà C tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00629, ngày 10/8/2008; còn lại 56,4m² là phần đất chưa được giao quyền sử dụng cho vợ chồng ông L1 bà C (theo công văn số 158/CV-UBND ngày 17/4/2018 của UBND xã H (nay là phường H) (BL60)). Nhưng vợ chồng ông L1 bà C cho rằng phần diện tích 56,4m² thuộc quyền sử dụng của mình để thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L là có nội dung vi

phạm điều cấm theo quy định của luật nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu phần đất chuyển nhượng 56,4m² đất này là có căn cứ.

[1.4] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00629 ngày 10/8/2008 của UBND huyện H cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị C thì diện tích được cấp quyền tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 24 có diện tích 205,1m² (trong đó 80m² đất ở và 125,1m²). Tại “Đơn xin xang nhượng đất” không thể hiện diện tích đất chuyển nhượng là đất vườn hay đất ở. Tuy nhiên, sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L (ngày 11/11/2011) thì ngày 20/02/2012 ông L1 bà C có đơn xin chuyển đổi mục đích đất trồng cây lâu năm đối với 125,1m² sang đất ở và ngày 10/5/2012 UBND huyện H có Quyết định số 1446/QĐ-UBND đồng ý cho ông L1 bà L chuyển mục đích sử dụng 125,1m² sang đất ở (BL 52, 137). Như vậy, diện tích đất 72m² trong thửa đất số 21, tờ bản đồ số 24 ông L1 bà C đã chuyển nhượng cho bà L là đất ở. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao diện tích 72m² đất ở trong thửa đất số 21 cho bà L trọn quyền sử dụng mới đảm bảo quyền lợi của bà L và phù hợp với quy định của pháp luật cũng như yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà L. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên trả lại giá trị quyền sử dụng đất ở và xét lỗi hai bên là không đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm bà L không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị. Do đó, Hội đồng xét xử không sửa nội dung này của Bản án sơ thẩm.

[1.5] Về hậu quả của 56,4m² đất vườn bị vô hiệu:

Theo biên bản định giá ngày 28/6/2023 thì giá đất vườn 3.500.000 đồng/m², giá đất ở là 7.000.000 đồng/m²;

56,4m² đất vườn x 3.500.000 đồng = 197.400.000 đồng.

Xét về lỗi dẫn đến phần diện tích 56,4m² đất vườn bị vô hiệu: Thấy rằng bà L, ông L1 bà C đều có lỗi trong việc lập hợp đồng chuyển nhượng đất chưa được nhà nước cấp quyền sử dụng đất; vợ chồng ông L1 bà C biết là đất chưa được cấp quyền sử dụng đất cho mình nhưng lại chuyển nhượng cho bà L nên phải chịu 2/3 lỗi là 131.600.000 đồng, còn bà L khi nhận chuyển nhượng đất không tìm hiểu kỹ đất đã được cấp quyền sử dụng đất chưa nên phải chịu 1/3 lỗi là 65.800.000 đồng. Như vậy, số tiền ông L1 bà C phải trả lại cho bà L đối với 56,4m² đất vườn bị vô hiệu là 131.600.000 đồng.

Đối với giá trị 72m² đất ở, lẽ ra ông L1 bà C phải trả đủ giá trị quyền sử dụng đất cho bà L là 72m² x 7.000.000 đồng = 504.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xét lỗi ông L1 bà C phải chịu 2/3, bà L phải chịu 1/3 là không đúng theo quy định của luật vì diện tích chuyển nhượng này không vô hiệu. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm bà L không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm.

[2] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị C và chị Nguyễn Thị Ánh K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc Hội, ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị C phải chịu 300.000 đồng, chị Nguyễn Thị Ánh K phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007002 và biên lai thu số 0007001 ngày 20/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 – Gia Lai).

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo ông L1, bà C và chị K; giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 123, khoản 2 Điều 129, Điều 131, 401, 500 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 1 Điều 167 Luật đất đai năm 2013

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Ánh K1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 459/2024/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã Hoài Nhơn (nay là Toà án nhân dân khu vực 6 – Gia Lai).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ .

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Giấy xang nhượng đất viết ngày 11/11/2011) giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị C với bà Nguyễn Thị L vô hiệu.

3. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 bà Trần Thị C phải liên đới trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với hợp đồng sang nhượng đất ngày 11/11/2011 cho bà Nguyễn Thị L với số tiền 409.600.000 đồng (bốn trăm lẻ chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng và án phí:

4.1. Chi phí tố tụng:

Chi phí giám định: Vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 bà Trần Thị C phải trả cho bà L số tiền 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

Chi phí định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn L1 bà Trần Thị C phải chịu 3.500.000đồng. Bà Nguyễn Thị L đã tạm ứng, nên ông Nguyễn Văn L1 bà Trần Thị C phải trả lại cho bà L 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng).

4.2. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 bà Trần Thị C phải liên đới chịu án 20.384.000đ (Hai mươi triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Lệ 1 (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thi tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 09775 ngày 23/3/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoài Nhơn (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Gia Lai).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị C phải chịu 300.000 đồng, chị Nguyễn Thị Ánh K phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007002 và biên lai thu số 0007001 ngày 20/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 – Gia Lai).

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Quyền và nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6.2. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai (1);
- TAND khu vực 6 – Gia Lai (1);
- Phòng THADS Khu vực 6 – Gia Lai (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu: HCTP, TDS, P.TT-KT&THA, HSVA (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thắm